

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 47/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16/6/2021

V/v Xin ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Trần Thị Diễm Kiều

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Huê.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 16 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 100/2021/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2021 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Thanh S, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Tạ Thị P, sinh năm 1965;

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

( Ông S có đơn xin vắng mặt, bà P vắng mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Thanh S trình bày:*

Ông và bà Tạ Thị P cưới nhau vào năm 2001 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Sau khi cưới anh, chị chung sống có hạnh phúc. Nhưng đến năm 2008 ông bà đã sống ly thân nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, tính tình không phù hợp, không thể khắc phục được. Nay ông nhận thấy hạnh phúc và tình thương giữa vợ chồng không còn, nên ông yêu cầu xin được ly hôn với bà Tạ Thị P.

Về con chung: có 01 con chung là Phạm Xuân K, sinh ngày 18/12/1990, hiện con đã trưởng thành, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông S có đơn yêu cầu xin được ly hôn với bà P. Bị đơn bà P hiện đang cư trú tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre và có nơi làm việc tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào Điều 35 và Điều 39 BLTTDS nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà Tạ Thị P được Tòa án triệu tập lần thứ hai để đưa vụ án ra xét xử nhưng bà P vắng mặt, ông S có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Ông S và bà P chung sống với nhau vào năm 2001 trên tinh thần tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre là phù hợp với quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa ông S và bà P lúc đầu có hạnh phúc, nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo ông S trình bày do bất đồng quan điểm trong đời sống vợ chồng, tính tình không phù hợp không thể khắc phục được và ông S bà P đã sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay. Nay ông S nhận thấy tình thương giữa ông và bà P không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà P.

Tòa án tiến hành đến tại nơi ở của bà P nhưng không ghi lời khai của bà P được, đồng thời cũng không hòa giải và công khai chứng cứ được do bà P không hợp tác với Tòa án chứng tỏ rằng tình trạng hôn nhân giữa ông S và bà P không thể tồn tại được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông S là hoàn toàn phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình quy định.

[3] Về con chung: có 01 con chung là Phạm Xuân K, sinh ngày 18/12/1990 hiện cháu K đã trưởng thành, nên không xét đến.

[4] Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

[5] Về nợ chung: Theo ông S khai không có, nên Tòa án không xét đến.

[6] Về án phí: Ông S phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

### ***Tuyên xử:***

1. Về hôn nhân: Cho ông Phạm Thanh S ly hôn với bà Tạ Thị P.
2. Về con chung: Cháu Phạm Xuân K, sinh ngày 18/12/1990 đã trưởng thành nên không xét đến.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Ông S khai không có nên không xem xét.

5. Về án phí: Ông S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Số tiền án phí của ông S được trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004937 ngày 02/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông S đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

### **Nơi nhận**

- TAND tỉnh
- VKSND huyện Châu Thành
- Chi cục THADS huyện Châu Thành
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

### **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Quốc Tuấn**